

Số: /TB-ĐHV

Nghệ An, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi tương đương để xét tuyển đại học chính quy năm 2026

Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-BGDĐT, 1962/QĐ-BGDĐT, 1963/QĐ-BGDĐT ngày 8/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định ngưỡng bảo đảm chất lượng đối với lĩnh vực pháp luật, lĩnh vực sức khỏe và chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, trình độ cao đẳng năm 2026; Công văn số 4228/BGDĐT-GDĐH ngày 6/7/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi trung học phổ thông 2026, điểm học tập bậc trung học phổ thông; Thông báo số 98/TB-ĐHV ngày 26/06/2026 của Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh Thông tin tuyển sinh đại học chính quy Trường Đại học Vinh năm 2026; Kết luận của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh tại phiên họp ngày 9/7/2026;

Trường Đại học Vinh thông báo ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm sàn) và quy tắc quy đổi tương đương để xét tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2026 đối với các phương thức tuyển sinh 100, 200 và 405 như sau:

I. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào

1. Phương thức 100: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ điểm thi tốt nghiệp THPT được xác định theo từng ngành/chương trình đào tạo (chi tiết tại Phụ lục 1).

Thí sinh có tổng điểm của 03 môn thi hoặc bài thi theo tổ hợp xét tuyển (đã bao gồm điểm ưu tiên theo quy định, nếu có), đạt từ ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào trở lên và không có môn thi nào có điểm từ **1,0** trở xuống thì đủ điều kiện đăng ký xét tuyển vào ngành/chương trình đào tạo tương ứng.

Điểm sàn được xác định trên cơ sở điểm các môn thi/bài thi không nhân hệ số, không sử dụng điểm miễn môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm bảo lưu của các năm trước. Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển = [Điểm thi + Điểm thưởng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

2. Phương thức 405: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm thi năng khiếu của Trường Đại học Vinh năm 2026

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào xét tuyển kết hợp kết quả 02 môn văn hoá tại Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với điểm thi năng khiếu cho 03 ngành Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non và Kiến trúc được xác định như sau:

- Ngành Giáo dục Thể chất:

Môn Năng khiếu + Môn 2 + Môn 3 $\geq$ **20,00** điểm

Và tổng điểm 02 môn văn hóa (đã cộng điểm ưu tiên theo quy định, nếu có) đạt từ **12,67** điểm trở lên.

- Ngành Giáo dục Mầm non:

Môn Năng khiếu + Môn 2 + Môn 3 $\geq$ 21,00 điểm

Và tổng điểm 02 môn văn hóa (đã cộng điểm ưu tiên theo quy định, nếu có) đạt từ 13,33 điểm trở lên.

- Ngành Kiến trúc:

Môn Năng khiếu + Môn 2 + Môn 3 + điểm ưu tiên $\geq 17,00$ điểm.

3. Phương thức 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp môn để xét tuyển)

Nhà trường sử dụng phương thức xét kết quả học tập cấp THPT để xét tuyển các ngành ngoài sư phạm. Mức điểm chênh lệch giữa ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào theo phương thức xét điểm học tập cấp THPT với điểm thi tốt nghiệp là **+3,0** điểm. Các tiêu chí khác về ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào xét tuyển theo phương thức 200 thực hiện theo Thông báo số 98/TB-ĐHV ngày 26/6/2026 của Trường Đại học Vinh về việc điều chỉnh Thông tin tuyển sinh đại học chính quy Trường Đại học Vinh năm 2026.

Riêng các ngành: Chăn nuôi, Nông học (Chuyên ngành Bảo vệ thực vật), Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, Thú y, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai (Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản), ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào từ kết quả học tập cấp THPT (học bạ) là **18,00** điểm.

Lưu ý: Năm 2026, Trường chỉ sử dụng các tổ hợp môn xét tuyển quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông báo này. Các tổ hợp môn xét tuyển không có trong Phụ lục 2 không được sử dụng để xét tuyển.

II. Đăng ký xét tuyển đại học chính quy vào Trường Đại học Vinh năm 2026

1. Đăng ký xét tuyển; điều chỉnh, bổ sung nguyện vọng xét tuyển; xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Cho tất cả các phương thức tuyển sinh của Trường Đại học Vinh năm 2026)

- Thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận nhập học trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>
- Thời gian thực hiện: Từ ngày 02/7/2026 đến trước 17 giờ 00 ngày 14/7/2026.
- Lựa chọn tên trường/mã trường: **Trường Đại học Vinh/TDV**
- Lựa chọn thứ tự ưu tiên của nguyện vọng, ngành/chương trình đào tạo.
- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng xét tuyển; các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng xét tuyển có thứ tự từ 01 đến 05.

2. Thông tin hỗ trợ: Cán bộ hỗ trợ, tư vấn tuyển sinh vào đại học chính quy năm 2026 (số điện thoại có sử dụng Zalo), chi tiết có tại:

<https://vinhuni.edu.vn/danh-sach-can-bo-tu-van-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-truong-dai-hoc-vinh-nam-2026-c06.01l0v0p0a151707.html>

Thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Vinh, địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, điện thoại: 0238.8988989 (trong giờ hành chính)/.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- Các Sở GD&ĐT;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: HCTH, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Trần Bá Tiến

PHỤ LỤC 1

**Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và quy tắc quy đổi tương đương
để xét tuyển đại học chính quy đợt 1 năm 2026**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHV, ngày tháng 7 năm 2026
của Trường Đại học Vinh)

1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên (tính theo thang điểm 30)

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp gốc	Phương thức 100 (điểm sàn)	Phương thức 405 (điểm sàn)	Điều kiện phụ/ ghi chú
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	-	21,00	Năng khiếu $\geq 6,00$ điểm (hệ số 1)
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01	22,00	-	
3.	7140205	Giáo dục Chính trị	X70	21,00	-	
4.	7140206	Giáo dục Thể chất	T01	-	20,00	Năng khiếu $\geq 6,00$ điểm (hệ số 1)
5.	7140209	Sư phạm Toán học	A00	22,00	-	
6.	7140209TN	Sư phạm Toán học (Chương trình tài năng)	A00	23,00	-	
7.	7140210	Sư phạm Tin học	A01	21,00	-	
8.	7140211	Sư phạm Vật lý	A00	21,00	-	
9.	7140212	Sư phạm Hoá học	A00	21,00	-	
10.	7140213	Sư phạm Sinh học	B00	21,00	-	
11.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	21,00	-	
12.	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00	21,00	-	
13.	7140219	Sư phạm Địa lý	C00	21,00	-	
14.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00	21,00	-	
15.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C00	21,00	-	
16.	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X70	21,00	-	
17.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	21,00	-	Tiếng Anh $\geq 6,50$ điểm (hệ số 1)
18.	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (Chương trình tài năng)	D01	22,00	-	Tiếng Anh $\geq 7,00$ điểm (hệ số 1)

2. Đối với các ngành đào tạo ngoài giáo viên (tính theo thang điểm 30)

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp gốc	Phương thức 100 (điểm sàn)	Phương thức 405 (điểm sàn)	Điều kiện phụ/ ghi chú
1.	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	18,00	-	Tiếng Anh $\geq 6,0$ điểm (hệ số 1, áp dụng phương thức 100)
2.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	18,00	-	Tiếng Trung hoặc Tiếng Anh $\geq 6,0$ điểm (hệ số 1, áp dụng phương thức 100)
3.	7310601	Quốc tế học	D14	17,00	-	
4.	7140114	Quản lý giáo dục	C00	17,00	-	
5.	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00	18,00	-	
6.	7310101	Kinh tế (<i>Chuyên ngành: Kinh tế Quốc tế; Kinh tế chính trị và Ngoại giao</i>)	D01	18,00	-	
7.	7310104	Kinh tế đầu tư	A01	18,00	-	
8.	7310110	Quản lý kinh tế	A01	18,00	-	
9.	7310109	Kinh tế số	D01	18,00	-	
10.	7340101	Quản trị kinh doanh	D01	18,00	-	
11.	7340101TA	Quản trị kinh doanh (<i>Chương trình tăng cường Tiếng Anh</i>)	D01	19,00	-	
12.	7340115	Marketing	D01	18,00	-	
13.	7340122	Thương mại điện tử	D01	18,00	-	
14.	7340201	Tài chính - Ngân hàng (<i>Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại</i>)	D01	18,00	-	
15.	7340205	Công nghệ tài chính	D01	17,50	-	
16.	7340301	Kế toán	D01	18,00	-	
17.	7340302	Kiểm toán	D01	18,00	-	
18.	7229042	Quản lý văn hoá	C00	18,00	-	
19.	7310201	Chính trị học	X70	18,00	-	
20.	7310205	Quản lý nhà nước	X70	18,00	-	
21.	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	C00	18,00	-	
22.	7380101	Luật	C00	20,00	-	Ngữ văn $\geq 6,00$ điểm
23.	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	C00	20,00	-	Ngữ văn $\geq 6,00$ điểm
24.	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	C00	20,00	-	Ngữ văn $\geq 6,00$ điểm

25.	7380107	Luật kinh tế	D01	20,00	-	Ngữ văn $\geq$ 6,00 điểm
26.	7760101	Công tác xã hội	C00	18,00	-	
27.	7480101	Khoa học máy tính	X26	19,00	-	
28.	7480201	Công nghệ thông tin	A00	19,50	-	
29.	7480201CN	Công nghệ thông tin (<i>Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo</i>)	A00	19,50	-	
30.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00	19,00	-	
31.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (<i>Chuyên ngành Điện lạnh</i>)	A00	18,50	-	
32.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00	19,00	-	
33.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	A01	19,00	-	
34.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	19,50	-	
35.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A01	19,00	-	
36.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00	19,50	-	
37.	7580101	Kiến trúc	D01	17,00	17,00	Môn Năng khiếu $\geq$ 6,0 điểm, tính điểm hệ số 1
38.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	17,00	-	
39.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A01	17,00	-	
40.	7580301	Kinh tế xây dựng	A01	17,00	-	
41.	7420201	Công nghệ sinh học (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật phân tích môi trường</i>)	B00	18,00	-	
42.	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	17,00	-	
43.	7720301	Điều dưỡng	B00	18,00	-	
44.	7620105	Chăn nuôi	B03	15,00	-	
45.	7620109	Nông học (<i>Chuyên ngành Bảo vệ thực vật</i>)	B03	15,00	-	
46.	7620110	Khoa học cây trồng	B03	15,00	-	
47.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	C02	15,00	-	
48.	7640101	Thú y	B03	15,00	-	
49.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	C03	15,00	-	
50.	7850103	Quản lý đất đai (<i>Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản</i>)	C04	15,00	-	

Ghi chú:

1. Ngành Ngôn ngữ Anh: Môn Tiếng Anh $\geq 6,0$ điểm (hệ số 1, áp dụng phương thức 100); Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm môn tiếng Anh các lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,0 trở lên (áp dụng phương thức 200).

2. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: Tiếng Trung hoặc Tiếng Anh $\geq 6,0$ điểm (hệ số 1, áp dụng phương thức 100); Điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm môn ngoại ngữ các lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,0 trở lên (áp dụng phương thức 200).

3. Ngành Năng khiếu, môn Năng khiếu $\geq 6,0$ điểm, tính điểm hệ số 1.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
TỔ HỢP XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Ban hành theo Thông báo số /TB-ĐHV, ngày /7/2026
của Trường Đại học Vinh)

Tổ hợp khối A	Môn thi/môn xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
Tổ hợp khối B	
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
Tổ hợp khối C	
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
Tổ hợp khối D	
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
Tổ hợp khối X	
X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X26	Toán, Tiếng Anh, Tin học
X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
X78	Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
Tổ hợp khối V	
V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ hình họa mỹ thuật
Tổ hợp khối M	
M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu GDMN
M01	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu GDMN
Tổ hợp khối T	
T01	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT
T05	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Năng khiếu TDTT

Ghi chú: Các tổ hợp môn xét tuyển nêu trên là toàn bộ các tổ hợp được Trường Đại học Vinh sử dụng trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2026. Ngoài các tổ hợp này, Trường không sử dụng bất kỳ tổ hợp môn xét tuyển nào khác.